

## Tuần 14 MÔN: TOÁN - LỚP 4

**Phần 1: Trắc nghiệm** - Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- 1/ Số gồm bốn mươi triệu, bốn mươi nghìn và bốn mươi đơn vị viết là:  
A. 404 040    B. 40 040 040    C. 4 004 040    D. 4 040 040
- 2/ Giá trị của chữ số 2 trong số 10 203 004 là:  
A. 20    B. 200    C. 20 000    D. 200 000
- 3/ Số bé nhất trong các số : 684 725; 684 752; 684 257; 684 275 là:  
A. 684 725    B. 684 752    C. 684 257    D. 684 275
- 4/ 3 tấn 72kg = ..... kg  
A. 372    B. 3720    C. 302    D. 3072
- 5/ 2phút 20giây = ..... giây  
A. 40    B. 220    C. 80    D. 140
- 6/ Năm 2021 thuộc thế kỉ nào?  
A. XVIII    B. XIX    C. XX    D. XXI

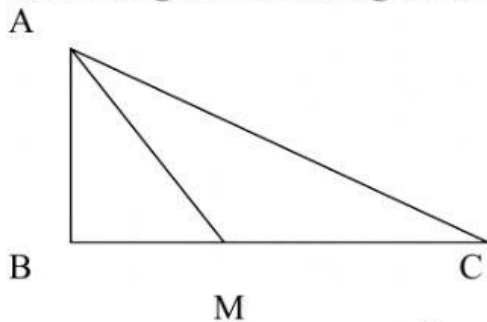
### Phần 2 : Tự luận

1/ Đặt tính rồi tính:

a/  $365807 + 291304$

b/  $805146 - 52719$

2/ Tìm đường cao của tam giác ABC , đếm các góc có trong hình.



.....  
.....  
.....góc nhọn    ...góc tù  
.....góc vuông    ...góc bẹt

3/ Một trường học trung bình số học sinh nam và nữ là 300 học sinh. Số học sinh nam ít hơn học sinh nữ là 20 học sinh. Hỏi trường học đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

4. Điền chữ số thích hợp vào ô trống.

a.  $41\,505\text{ m} > 4 \square \text{ km } 600\text{ m}$

b.  $\square \text{ m}^2 20 \text{ dm}^2 = 220 \text{ dm}^2$

c.  $\frac{1}{20}$  thế kỉ =  $\square$  năm

d.  $\square$  tấn  $120 \text{ kg} > 8$  tấn  $890 \text{ kg}$

**Bài 6: Đổi đơn vị đo:**

a. 4 thế kỷ 12 năm = ..... năm    9 tạ 8 kg = ..... kg    10 phút 36 giây = ...giây

b.  $\frac{1}{3}$  giờ = .....phút    .     $2 \text{ m}^2 20 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{dm}^2$      $3\,2000 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{m}^2$

c.  $8\,30 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{m}^2 \dots\dots \text{dm}^2$      $650 \text{ m}^2 = \dots\dots \text{cm}^2$      $9 \text{ m}^2 35 \text{ cm}^2 = \dots\dots \text{cm}^2$